

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 09 - 10 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 11 - 41 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-------------------------|--|
| Ông Ngô Nhật Phương | Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 03/11/2020) |
| Bà Trần Tuyết Mai | Chủ tịch (Bỏ nhiệm từ ngày 03/11/2020) |
| Bà Vũ Thị Hà | Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 03/11/2020) |
| Ông Nguyễn Phúc Thuần | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2021) |
| Bà Nguyễn Thị Nhung | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 03/11/2020) |
| Ông Nguyễn Huy Thanh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Quân | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 03/11/2020) |
| Bà Nguyễn Thị Mai | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 27/06/2020) |
| Ông Tô Thành Hưng | Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 27/06/2020) |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 27/06/2020) |
| Bà Trần Vũ Hải Yến | Thành viên (Bỏ nhiệm từ ngày 27/06/2020) |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Tô Thành Hưng | Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 09/07/2020) |
| Ông Ngô Nhật Phương | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 09/07/2020) |
| Bà Đặng Lệ Thu | Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 18/09/2020) |
| Bà Hà Thị Thanh Hoa | Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 09/07/2020) |
| Ông Nguyễn Đức Thịnh | Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 09/07/2020) |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 09/07/2020) |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Phó Tổng giám đốc thường trực (Bỏ nhiệm từ ngày 07/01/2021) |
| Ông Nguyễn Ngọc Quân | Giám đốc điều hành (Bỏ nhiệm từ ngày 24/09/2020) |
| Bà Đào Minh Ngọc | Giám đốc sản xuất Nhà máy Tiêm |
| Bà Đào Thị Hằng | Giám đốc sản xuất Nhà máy Viên |

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Nguyễn Ngọc Quân

Giám đốc điều hành

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO ngày 24/09/2020)

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Phạm Thanh Ngọc

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 805.064.275.352 | 1.081.446.383.197 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 50.040.815.698 | 98.128.772.761 |
| 1 Tiền | 111 | | 50.040.815.698 | 20.128.772.761 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 78.000.000.000 |
| II Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2. | 72.312.063.483 | 130.606.936.986 |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 72.312.063.483 | 130.606.936.986 |
| III Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 413.234.353.680 | 636.524.192.652 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 141.525.166.739 | 287.750.746.616 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 258.171.606.875 | 323.322.912.254 |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5. | 13.540.621.068 | 25.453.574.784 |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (3.041.002) | (3.041.002) |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 153.445.592.912 | 141.295.088.221 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | V.7. | 159.147.929.883 | 142.551.297.576 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5.702.336.971) | (1.256.209.355) |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 116.031.449.579 | 74.891.392.577 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11. | 1.234.678.610 | 1.551.617.254 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 114.580.883.108 | 73.115.237.624 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14. | 215.887.861 | 224.537.699 |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.276.022.591.354 | 780.027.962.913 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 19.371.518.993 | 19.371.518.993 |
| 1 Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5. | 19.371.518.993 | 19.371.518.993 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 155.447.931.980 | 184.062.103.001 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9. | 155.341.734.770 | 183.926.269.360 |
| - Nguyên giá | 222 | | 507.711.032.427 | 489.016.185.603 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (352.369.297.657) | (305.089.916.243) |
| 2 Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10. | 106.197.210 | 135.833.641 |
| - Nguyên giá | 228 | | 271.591.500 | 237.091.500 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (165.394.290) | (101.257.859) |
| III Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8. | 1.073.739.029.656 | 547.526.390.019 |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.073.739.029.656 | 547.526.390.019 |
| V Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2. | 22.762.859.696 | 23.676.000.000 |
| 1 Đầu tư vào công ty con | 251 | | 22.500.000.000 | 22.500.000.000 |
| 2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1.176.000.000 | 1.176.000.000 |
| 3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (913.140.304) | - |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.701.251.029 | 5.391.950.900 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11. | 4.701.251.029 | 5.391.950.900 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.081.086.866.706 | 1.861.474.346.110 |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.110.136.396.671 | 1.386.779.106.449 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 801.206.040.868 | 1.087.270.518.706 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12. | 202.119.800.624 | 267.018.741.137 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13. | 66.127.979.385 | 59.029.534.028 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14. | 874.560 | 208.456.121 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 11.174.552.467 | 7.496.600.820 |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15. | 3.403.879.388 | 200.000.000 |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16. | 26.474.303.308 | 27.627.120.211 |
| 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17. | 491.903.744.922 | 725.689.160.175 |
| 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 906.214 | 906.214 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 308.930.355.803 | 299.508.587.743 |
| 1 Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16. | 2.272.000.000 | 3.198.070.000 |
| 2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17. | 306.658.355.803 | 296.310.517.743 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 970.950.470.035 | 474.695.239.661 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18. | 970.950.470.035 | 474.695.239.661 |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 900.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 900.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 25.961.363.636 | 26.200.000.000 |
| 3 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 38.505.239.661 | 37.559.066.782 |
| 4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.483.866.738 | 10.936.172.879 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 6.483.866.738 | 10.936.172.879 |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.081.086.866.706 | 1.861.474.346.110 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành



Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Ngọc Quân

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO
ngày 24/09/2020)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 744.097.581.006 | 989.527.209.015 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 744.097.581.006 | 989.527.209.015 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 618.491.906.867 | 857.786.456.049 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 125.605.674.139 | 131.740.752.966 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 5.120.820.327 | 6.843.005.610 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4. | 20.363.295.133 | 11.695.863.459 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 18.183.574.028 | 10.940.931.110 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7. | 7.523.355.201 | 6.378.883.411 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7. | 99.244.684.462 | 106.167.929.983 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 3.595.159.670 | 14.341.081.723 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5. | 6.604.780.769 | 268.914.100 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6. | 1.449.182.259 | 565.955.926 |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | 5.155.598.510 | (297.041.826) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 8.750.758.180 | 14.044.039.897 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9. | 2.266.891.442 | 3.107.867.018 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 6.483.866.738 | 10.936.172.879 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

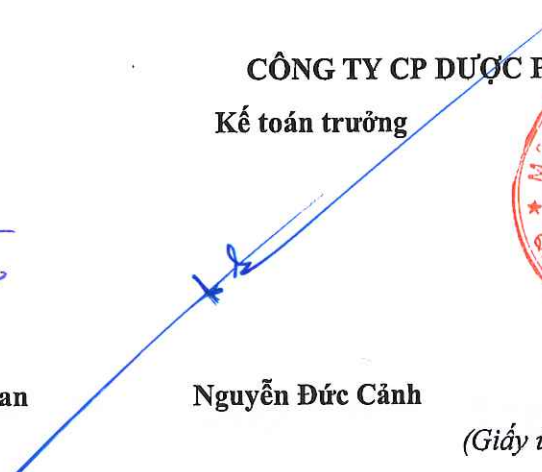
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Ngọc Quân

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO
ngày 24/09/2020)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 8.750.758.180 | 14.044.039.897 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 51.298.912.992 | 61.990.464.243 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 5.359.267.920 | 652.782.034 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (133.990.695) | (1.101.039.027) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.418.778.864) | (4.812.183.045) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 18.183.574.028 | 10.940.931.110 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 80.039.743.561 | 81.714.995.212 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 181.431.062.929 | (297.462.309.107) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (16.596.632.307) | 70.567.074.065 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (54.995.687.251) | (16.402.381.700) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.007.638.515 | 11.388.228.964 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (16.032.398.794) | (10.940.931.110) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.607.867.018) | (9.638.185.295) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 172.245.859.635 | (170.773.508.971) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (549.567.909.839) | (508.532.275.282) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 218.181.817 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (61.847.830.464) | (182.800.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 120.142.703.967 | 77.193.063.014 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (1.176.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.235.308.505 | 5.343.924.763 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (486.819.546.014) | (609.971.287.505) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 862.132.935.336 | 1.278.897.295.761 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (585.809.148.893) | (422.877.224.288) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (9.845.706.556) | (124.121.142) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 266.478.079.887 | 855.895.950.331 |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(tiếp theo)

| | | | |
|---|---------|------------------|----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (48.095.606.492) | 75.151.153.855 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 98.128.772.761 | 22.933.952.349 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 7.649.429 | 43.666.557 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 V.01 | 50.040.815.698 | 98.128.772.761 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

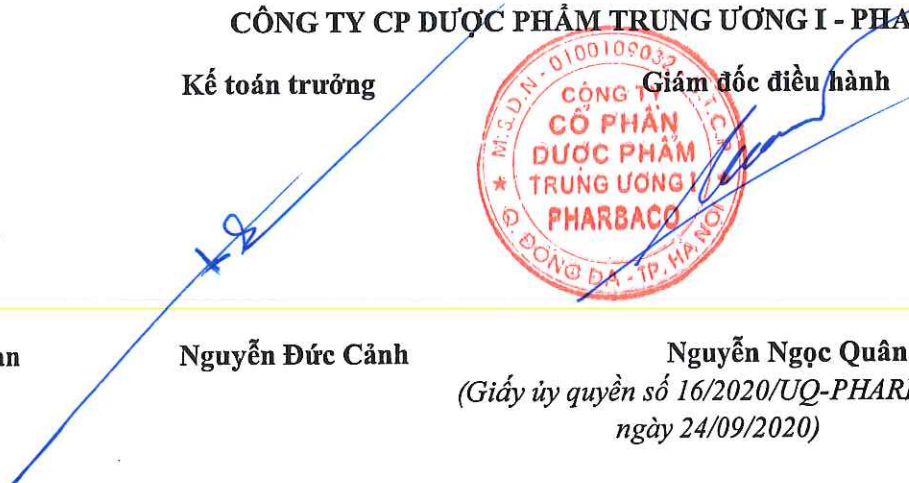
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Ngọc Quân

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO
ngày 24/09/2020)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Công ty thay đổi tăng vốn điều lệ sau khi phát hành tăng vốn thành công theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 16 ngày 12/11/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **900.000.000.000 VND** (Chín trăm tỷ đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM kể từ ngày 18/11/2019 theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN của Phó Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PBC, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 90.000.000 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở chính của Công ty: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách công ty con kiểm soát trực tiếp***

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là "Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài") có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 – Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I – Pharbaco, địa chỉ tại số 126A Trần Quốc Thảo, phường 07, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh của Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính tổng hợp này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính tổng hợp này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cho đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được nợ đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định | Thời gian khấu hao (năm) |
|--|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 06 - 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU, chi phí hệ thống điện mặt trời và chi phí mua sắm phần mềm SAP được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính tổng hợp các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- + Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- + Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- + Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, tiền ăn ca, chi phí kiểm toán là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 50.040.815.698 | 20.128.772.761 |
| <i>Tiền mặt</i> | <i>1.589.828.048</i> | <i>3.360.566.284</i> |
| Tiền mặt VND | 1.428.513.943 | 3.260.283.684 |
| Tiền mặt USD | 161.314.105 | 100.282.600 |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i> | <i>48.450.987.650</i> | <i>16.768.206.477</i> |
| Tiền gửi ngân hàng VND | 48.238.691.645 | 16.320.851.227 |
| Tiền gửi ngân hàng USD | 198.171.025 | 434.061.002 |
| Tiền gửi ngân hàng EUR | 14.124.980 | 13.294.248 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 78.000.000.000 |
| Cộng | 50.040.815.698 | 98.128.772.761 |

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 72.312.063.483 | 72.312.063.483 | 130.606.936.986 | 130.606.936.986 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1) | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch (2) | 5.106.063.483 | 5.106.063.483 | 2.548.306.849 | 2.548.306.849 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV - Chi nhánh Bắc Hà (3) | 3.050.000.000 | 3.050.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - PGD Nguyễn Thái Học | - | - | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Đông (4) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 111.058.630.137 | 111.058.630.137 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội -Trung tâm kinh doanh (5) | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | - | - |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Long | 8.156.000.000 | 8.156.000.000 | - | - |
| Cộng | 72.312.063.483 | 72.312.063.483 | 130.606.936.986 | 130.606.936.986 |

(1) Là 03 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, cụ thể:

- Khoản tiền gửi với giá trị 1.500.000.000 đồng có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với kỳ hạn 12 tháng, giá trị lần lượt là 3.000.000.000 đồng và 1.500.000.000 đồng với mức lãi suất ban đầu tương ứng là 7,5%/năm và 6%/năm và lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.

(2) Là 05 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch, cụ thể:

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG.DN ngày 28/11/2017 với giá trị là 600.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,4%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018 với giá trị là 400.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,2%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 22601.19.002.371578.TG.DN ngày 24/04/2019 với giá trị là 500.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,4%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019 với giá trị là 1.000.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,5%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

- Khoản tiền gửi theo Hợp đồng tiền gửi số 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020 với giá trị là 2.400.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 5,3%/năm. Hợp đồng được tự động quay vòng (cả gốc và lãi kỳ trước) nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty không thực hiện tất toán khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho kỳ hạn mới sẽ được ngân hàng thông báo khi hợp đồng quay vòng.

(3) Là 2 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà, cụ thể:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/1809635/HĐTĐ ngày 30/05/2018 với giá trị 3.000.000.000 đồng; kỳ hạn 12 tháng, mức lãi suất ban đầu là 6,4%/năm và lãi suất của kỳ hạn tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn không tất toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Hợp đồng tiền gửi số 01/2020/1809035/HĐTG ngày 19/11/2020 với giá trị là 50.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm, lãi nhập gốc, hợp đồng tự động quay vòng, lãi suất của các kỳ tiếp theo sẽ theo quy định của ngân hàng tại thời điểm quay vòng nếu hợp đồng không tái toán.

(4) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 020088695659 ngày 11/09/2020 với giá trị là 5.000.000.000 đồng, thời hạn 6 tháng từ 11/09/2020 đến 11/03/2021, lãi suất 5,5%/năm, hợp đồng tự động quay vòng, lãi nhập gốc.

(5) Là 2 khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội - Trung tâm kinh doanh, cụ thể:

- Hợp đồng tiền gửi số 0651/291020/HĐTG/SHB.110100 ngày 29/10/2020 với giá trị là 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng từ ngày 29/10/2020 đến 29/04/2021, lãi suất 6%/năm, trả lãi cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 0682/201120/HĐTG/SHB.110100 ngày 20/11/2020 với giá trị là 25.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng từ ngày 20/11/2020 đến 20/05/2021, lãi suất 5,8%/năm, trả lãi cuối kỳ.

(6) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Long Biên Hà Nội theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/1809635/HĐTG ngày 07/10/2020 với giá trị là 8.156.000.000 đồng, kỳ hạn 5 tháng từ ngày 07/10/2020 đến ngày 07/03/2021, lãi suất 3,7%/năm, hợp đồng tiền gửi là tiền gửi ký quỹ đảm bảo thanh toán cho L/C nhập khẩu dây truyền sản xuất nước tinh khiết và nước cất pha tiêm theo hợp đồng mua bán VH/M/1449/PBC-RKM-BWT ngày 30/06/2020 giữa Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I- Pharbaco và Công ty Rieckermann GmbH, lãi nhập gốc, hợp đồng tự động quay vòng.

1202
CÔNG
H NHIỆM
TOÁN V
HỆ T
GIẤY -
H H

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị ghi số | Giá gốc |
| b1) Đầu tư vào công ty con | 22.500.000.000 | (21.037.340) | 22.478.962.660 | 22.500.000.000 |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ | 22.500.000.000 | (21.037.340) | 22.478.962.660 | 22.500.000.000 |
| b2) Đầu tư vào công ty liên kết | 1.176.000.000 | (892.102.964) | 283.897.036 | 1.176.000.000 |
| Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco | 1.176.000.000 | (892.102.964) | 283.897.036 | 1.176.000.000 |
| Cộng | 23.676.000.000 | (913.140.304) | 22.762.859.696 | 23.676.000.000 |

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài) hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Trong năm, Công ty Cổ phần Thương mại và Kho vận Nội Bài thực hiện đổi tên thành Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 25/11/2020.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Trong năm, Công ty vẫn chưa phát sinh các hoạt động kinh doanh theo như đăng ký.

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty con và công ty liên kết

Tại thời điểm 31/12/2020, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 141.525.166.739 | (3.041.002) | 287.750.746.616 | (3.041.002) |
| Công ty TNHH Reliv Pharma | 40.553.223.905 | - | 41.335.969.159 | - |
| Công ty CP APPOLLO | 6.461.626.041 | - | 109.082.339.651 | - |
| Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương | 18.407.435.293 | - | 27.116.036.860 | - |
| Công ty CP Dược phẩm quốc tế E - U PHARCO | 12.349.329.217 | - | 15.700.945.973 | - |
| Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà | 7.217.907.027 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 56.535.645.256 | (3.041.002) | 94.515.454.973 | (3.041.002) |
| Cộng | 141.525.166.739 | (3.041.002) | 287.750.746.616 | (3.041.002) |

*b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***4. Trả trước cho người bán**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 258.171.606.875 | 323.322.912.254 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long | 64.850.400.500 | 159.500.000.000 |
| Truking Technology Limited | 40.570.986.000 | - |
| Công ty Cổ phần Uy Lộc | 17.040.000.000 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại AT Bách Khoa IWT S.R.L | - | 23.487.420.749 |
| Romaco Kilian GmbH (EU) | - | 19.073.134.320 |
| Công ty Cổ phần APPOLLO | 49.866.635.605 | - |
| Các đối tượng khác | 85.843.584.770 | 103.007.657.185 |
| Cộng | 258.171.606.875 | 323.322.912.254 |

*b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***5. Phải thu khác**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 13.540.621.068 | - | 25.453.574.784 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 11.806.414.457 | - | 24.293.791.366 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

| | | | | |
|--|-----------------------|---|-----------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà | 2.745.942.000 | - | 4.569.098.800 | - |
| Ngân hàng TMCP Sacombank- chi nhánh Hà Đông | 737.941.603 | - | 6.898.425.533 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Nội | - | - | 3.950.205.867 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch | 8.075.230.334 | - | 8.638.760.646 | - |
| Các đối tượng khác | 247.300.520 | - | 237.300.520 | - |
| Phải thu khác | 27.279.485 | - | 409.339.158 | - |
| Lãi dự thu | 24.392.385 | - | 388.575.612 | - |
| Dư nợ bảo hiểm xã hội | - | - | 18.558.446 | - |
| Các đối tượng khác | 2.887.100 | - | 2.205.100 | - |
| Tạm ứng | 1.690.784.260 | - | 750.444.260 | - |
| Lê Hương Giang | 360.000.000 | - | 360.000.000 | - |
| Lê Phú Đức | 1.060.000.000 | - | - | - |
| Trần Văn Đoàn | - | - | 80.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 270.784.260 | - | 310.444.260 | - |
| Dư nợ 3388 | 16.142.866 | - | - | - |
| b) Dài hạn | 19.371.518.993 | - | 19.371.518.993 | - |
| Phải thu khác | 19.371.518.993 | - | 19.371.518.993 | - |
| Công ty CP BV Pharma | 19.371.518.993 | - | 19.371.518.993 | - |
| (*) | | | | |
| Cộng | 32.912.140.061 | - | 44.825.093.777 | - |

(*) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

6. Nợ xấu

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang | 3.041.002 | - | 3.041.002 | - |
| Cộng | 3.041.002 | - | 3.041.002 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***7. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang đi trên đường | 45.057.552 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 94.611.684.835 | - | 93.913.854.079 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 793.499.390 | - | 667.655.481 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.838.075.560 | - | 9.599.682.743 | - |
| Thành phẩm | 18.904.286.207 | (1.512.597.988) | 30.137.787.372 | (1.256.209.355) |
| Hàng hóa | 34.955.326.339 | (4.189.738.983) | 8.232.317.901 | - |
| Cộng | 159.147.929.883 | (5.702.336.971) | 142.551.297.576 | (1.256.209.355) |

Tại ngày 31/12/2020, giá trị hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng, hàng kém mất phẩm chất, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 5.702.336.971 đồng. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong năm tài chính tiếp theo.

Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch.

8. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | | |
| <i>Mua sắm TSCĐ</i> | 11.910.159.540 | - |
| Phần mềm SAP S/4HANA | 11.910.159.540 | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1.061.828.870.116 | 547.526.390.019 |
| Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU (*) | 1.045.281.510.568 | 547.526.390.019 |
| Dự án điện mặt trời trên mái nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU | 16.547.359.548 | - |
| Cộng | 1.073.739.029.656 | 547.526.390.019 |

(*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của dự án là 1.200 tỷ đồng.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBAKO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 126.732.541.191 | 347.201.954.689 | 13.989.792.269 | 1.091.897.454 | 489.016.185.603 |
| Mua trong năm | - | 10.227.075.785 | 13.081.274.417 | 46.920.000 | 23.355.270.202 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.379.499.300) | (2.246.424.078) | (34.500.000) | (4.625.923.378) |
| Giảm khác (*) | - | - | - | (34.500.000) | (34.500.000) |
| Số dư ngày 31/12/2020 | 126.732.541.191 | 355.049.531.174 | 24.824.642.608 | 1.104.317.454 | 507.711.032.427 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 56.531.964.988 | 238.137.519.953 | 9.833.942.239 | 586.489.063 | 305.089.916.243 |
| Khấu hao trong kỳ | 10.249.276.580 | 39.042.024.205 | 1.884.913.380 | 93.062.399 | 51.269.276.564 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.801.978.303) | (2.153.416.847) | - | (3.955.395.150) |
| Giảm khác (*) | - | - | - | (34.500.000) | (34.500.000) |
| Số dư ngày 31/12/2020 | 66.781.241.568 | 275.377.565.855 | 9.565.438.772 | 645.051.462 | 352.369.297.657 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 70.200.576.203 | 109.064.434.736 | 4.155.850.030 | 505.408.391 | 183.926.269.360 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 59.951.299.623 | 79.671.965.319 | 15.259.203.836 | 459.265.992 | 155.341.734.770 |

(*) Giảm khác là do phân loại lại tài sản cố định hữu hình là phần mềm quản lý sang tài sản cố định vô hình

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.143.403.968 đồng (31/12/2019: 30.006.754.888 đồng)

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 208.567.980.034 đồng (31/12/2019: 29.241.905.319 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|----------------------------|-------------|
| | Phần mềm quản lý vật tư | Cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 237.091.500 | 237.091.500 |
| Tăng khác | 34.500.000 | 34.500.000 |
| Số dư ngày 31/12/2020 | 271.591.500 | 271.591.500 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 101.257.859 | 101.257.859 |
| Khấu hao trong năm | 29.636.431 | 29.636.431 |
| Tăng khác | 34.500.000 | 34.500.000 |
| Số dư ngày 31/12/2020 | 165.394.290 | 165.394.290 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 135.833.641 | 135.833.641 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 106.197.210 | 106.197.210 |

11. Chi phí trả trước

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 1.234.678.610 | 1.551.617.254 |
| Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 211.637.178 | 69.711.546 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.023.041.432 | 1.481.905.708 |
| b) Dài hạn | 4.701.251.029 | 5.391.950.900 |
| Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | - | 1 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 4.701.251.029 | 5.391.950.899 |
| Cộng | 5.935.929.639 | 6.943.568.154 |

12. Phải trả người bán

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 202.119.800.624 | 202.119.800.624 | 267.018.741.137 | 267.018.741.137 |
| APC Pharmaceutical and Chemical limited | 56.018.732.550 | 56.018.732.550 | 62.562.967.239 | 62.562.967.239 |
| Yunnan Baiyao Group Co, LTD | 30.174.069.452 | 30.174.069.452 | 32.026.242.762 | 32.026.242.762 |
| Samjin Pharmaceutical Co., Ltd | - | - | 17.799.069.915 | 17.799.069.915 |
| Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn. | 16.945.394.516 | 16.945.394.516 | 41.717.324.193 | 41.717.324.193 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| | | | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec. | 10.381.719.749 | 10.381.719.749 | 22.910.787.931 | 22.910.787.931 |
| Các đối tượng khác | 88.599.884.357 | 88.599.884.357 | 90.002.349.097 | 90.002.349.097 |
| Cộng | 202.119.800.624 | 202.119.800.624 | 267.018.741.137 | 267.018.741.137 |

13. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 66.127.979.385 | 59.029.534.028 |
| Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh | 10.951.147.048 | - |
| Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh | - | 8.787.382.439 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Helios | 1.980.634.677 | 7.904.442.843 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức | 6.809.424.270 | 3.495.057.675 |
| Các đối tượng khác | 46.386.773.390 | 38.842.651.071 |
| Cộng | 66.127.979.385 | 59.029.534.028 |

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2020 |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------------|----------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | - | 35.749.391.757 | 35.749.391.757 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 24.436.030.428 | 24.436.030.428 | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | | 1.930.500 | 1.930.500 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 3.033.976.722 | 3.033.976.722 | - |
| Thuế nhà thầu | | | | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 188.182.639 | 2.266.891.442 | 2.455.074.081 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 19.410.442 | 603.465.735 | 622.876.177 | - |
| Thuế tài nguyên | 863.040 | 11.952.000 | 11.940.480 | 874.560 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | 14.593.039.427 | 14.593.039.427 | - |
| Các loại thuế khác | - | 2.978.973.135 | 2.978.973.135 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 200.125.300 | 200.125.300 | - |
| Cộng | 208.456.121 | 83.875.776.446 | 84.083.358.007 | 874.560 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 6.862.664 | 6.862.664 | - | - |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

| | | | | |
|----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế xuất nhập khẩu | 217.675.035 | 217.675.035 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 152.792.937 | 152.792.937 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | | 63.094.924 | 63.094.924 |
| Cộng | 224.537.699 | 224.537.699 | 215.887.861 | 215.887.861 |

15. Chi phí phải trả

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 3.403.879.388 | 200.000.000 |
| Trích trước phí kiểm toán | 100.000.000 | 200.000.000 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 2.151.175.234 | - |
| Trích trước chi phí khác | 1.152.704.154 | - |
| Cộng | 3.403.879.388 | 200.000.000 |

16. Phải trả khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 26.474.303.308 | 27.627.120.211 |
| Kinh phí công đoàn | 537.809.072 | 420.134.744 |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 493.020.000 | 64.200.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 25.443.474.236 | 27.142.785.467 |
| <i>Trà cổ tức cổ đông thường</i> | <i>668.942.082</i> | <i>738.443.967</i> |
| <i>Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)</i> | <i>20.000.000.000</i> | <i>20.000.000.000</i> |
| <i>Công ty TNHH BRV Healthcare</i> | <i>2.000.000.000</i> | <i>2.000.000.000</i> |
| <i>Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp (ii)</i> | <i>920.203.389</i> | <i>1.091.797.055</i> |
| <i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (ii)</i> | <i>452.465.303</i> | <i>2.470.010.171</i> |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>1.401.863.462</i> | <i>842.534.274</i> |
| b) Dài hạn | 2.272.000.000 | 3.198.070.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.272.000.000 | 3.198.070.000 |
| <i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i> | <i>1.140.000.000</i> | <i>1.140.000.000</i> |
| <i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Phương Linh</i> | <i>216.000.000</i> | <i>216.000.000</i> |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>916.000.000</i> | <i>1.842.070.000</i> |
| Cộng | 28.746.303.308 | 30.825.190.211 |

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

(ii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp và Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

c) *Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| | 31/12/2020 | | | | 01/01/2020 | | | |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------------|---------|-----------------------|
| | VND | | | | VND | | | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo) | | | | | | | | |
| <i>(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)</i> | | | | | | | | |
| 17. Vay | | | | | | | | |
| a) Ngân hạn | 491.903.744.922 | 491.903.744.922 | 851.571.157.276 | 1.085.356.572.529 | 725.689.160.175 | 725.689.160.175 | | |
| Vay ngắn hạn | 438.006.525.592 | 438.006.525.592 | 808.733.334.822 | 1.083.532.860.729 | 712.806.051.499 | 712.806.051.499 | | |
| Vay đối tượng khác | - | - | - | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hương Quê (1) | - | - | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | | |
| Công ty CP Appollo (2) | - | - | - | 341.196.760.000 | 341.196.760.000 | 341.196.760.000 | | |
| Công ty CP Sài Gòn Pharma (3) | - | - | - | 108.803.240.000 | 108.803.240.000 | 108.803.240.000 | | |
| Vay ngân hàng | 427.128.759.898 | 427.128.759.898 | 807.507.180.464 | 575.969.813.392 | 195.591.392.826 | 195.591.392.826 | | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (4) | 109.288.244.192 | 109.288.244.192 | 233.461.871.340 | 173.887.939.106 | 49.714.311.958 | 49.714.311.958 | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà | 98.721.811.695 | 98.721.811.695 | 172.554.508.508 | 142.399.031.539 | 68.566.334.726 | 68.566.334.726 | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (6) | 160.820.955.477 | 160.820.955.477 | 320.466.654.989 | 236.956.445.654 | 77.310.746.142 | 77.310.746.142 | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (7) | 12.957.326.822 | 12.957.326.822 | 35.683.723.915 | 22.726.397.093 | - | - | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (8) | 45.340.421.712 | 45.340.421.712 | 45.340.421.712 | - | - | - | | |
| Vay ngân hàng ký quỹ ký cược | 10.877.765.694 | 10.877.765.694 | 1.226.154.358 | 7.563.047.337 | 17.214.658.673 | 17.214.658.673 | | |



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| | Mẫu số B 09 - DN | | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo) | | | | |
| <i>(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)</i> | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (5) | 2.745.942.000 | 2.745.942.000 | - | 4.569.098.800 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (4) | 7.956.723.174 | 7.956.723.174 | 1.226.154.358 | 8.520.253.486 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (9) | 175.100.520 | 175.100.520 | - | 175.100.520 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (7) | - | - | - | 3.950.205.867 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 53.897.219.330 | 53.897.219.330 | 42.837.822.454 | 12.883.108.676 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (10) | 53.897.219.330 | 53.897.219.330 | 42.837.822.454 | 12.883.108.676 |
| b) Dài hạn | 306.658.355.803 | 306.658.355.803 | 53.399.600.514 | 296.310.517.743 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Hà Đông (10) | 306.658.355.803 | 306.658.355.803 | 53.399.600.514 | 296.310.517.743 |
| Cộng | 798.562.100.725 | 798.562.100.725 | 904.970.757.790 | 1.021.999.677.918 |

(1) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1512/HĐ/PBC-HQ ngày 15/12/2018 với tổng số tiền hỗ trợ là 50 tỷ đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Số vốn hỗ trợ này đã được Công ty CP Đầu tư thương mại Hương Quê đồng ý hoán đổi nợ sang cổ phần của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I- Pharbaco theo giấy xác nhận về việc tiếp nhận cổ phần hoán đổi tháng 9/2020.

(2) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1501/HĐ/PBC-APP ngày 15/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 341.196.760.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bảo chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Số vốn hỗ trợ này đã được Công ty CP Appollo đồng ý hoán đổi nợ sang cổ phần của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I- Pharbaco theo giấy xác nhận về việc tiếp nhận cổ phần hoán đổi tháng 9/2020.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- (3) Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1101/HĐ/PBC-HQ ngày 11/01/2019 với tổng số tiền hỗ trợ là 108.803.240.000 đồng không lấy lãi suất (Lãi suất 0%). Số tiền này sẽ được sử dụng vào mục đích thực hiện dự án xây dựng nhà máy bào chế dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP EU theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 26/05/2018. Số vốn hỗ trợ này đã được Công ty CP Sài Gòn Pharma đồng ý hoán đổi nợ sang cổ phần của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I- Pharbaco theo giấy xác nhận về việc tiếp nhận cổ phần hoán đổi tháng 9/2020.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 4051.20.002.371578.TD ngày 12/02/2020 với hạn mức tín dụng là 170 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/12/2020. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh dược phẩm của khách hàng năm 2019-2020. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Giấy tờ có giá tại các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017; số 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018; số 22601.19.002.371.578.TG.DN ngày 24/04/2019; số 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019; số 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020; Máy móc thiết bị thuộc dây truyền sản xuất thuộc đồng được thuộc sở hữu của khách hàng; Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng tại kho Sóc Sơn, Hà Nội; Khoản phải thu từ các đối tác của khách hàng.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1809635/HĐTD ngày 18/11/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 199 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600103 ngày 21/06/2019 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/LD1915600103 ngày 08/12/2020; với hạn mức cấp tín dụng là 233.657.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm xây dựng gắn liền với đất tọa lạc tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 274.389.000.000 đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (7) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/19/HDK/VCB-PBC ngày 13/12/2019 với Hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản cầm cố là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(8) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/1809635/HĐTD ngày 07/12/2020 với Hạn mức tín dụng là 183 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nhưng không vượt quá 30/09/2021. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản đảm bảo 20.000.000 cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm trung ương I-Pharbaco trên sàn Upcom, Mã cổ phiếu: PBC

(9) Hợp đồng tín dụng số 088DN.HĐTD.2207 ngày 22/07/2016 kèm Thỏa thuận về cam kết bảo lãnh với Hạn mức là 40 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mỗi bảo lãnh sẽ có hiệu lực tối đa 12 tháng, bảo lãnh bảo hành hiệu lực tối đa 48 tháng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng tối đa 24 tháng. Phí bảo lãnh sẽ được tính theo quy định của VIB tại từng thời kỳ trên giá trị Bảo lãnh và được thanh toán trước bằng cách khấu trừ vào tài khoản thanh toán của Công ty. Mục đích để bảo lãnh cho việc thực hiện các nghĩa vụ của Công ty theo các hợp đồng liên quan.

(10) Hợp đồng cấp tín dụng số LD1915600108 ngày 14/06/2019 với hạn mức cấp tín dụng là 400 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết toàn bộ tiền gốc, lãi và các chi phí phát sinh có liên quan. Lãi suất là 8%/năm, trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 13 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 13 tháng trả lãi cuối kỳ của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh công biên độ 2,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc, thiết bị, Hệ thống thiết bị Phòng sạch HVAC và các máy móc thiết bị phụ trợ thuộc dự án đầu tư nhà máy bảo chế được phẩm tiêu chuẩn GMP-EU. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | | | | Cộng |
| Số dư tại 01/01/2019 | 400.000.000.000 | 26.200.000.000 | 20.980.636.153 | 447.180.636.153 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 10.936.172.879 | 10.936.172.879 |
| Phân phối các quỹ | - | - | (20.980.636.153) | (20.980.636.153) |
| Số dư tại 31/12/2019 | 400.000.000.000 | 26.200.000.000 | 10.936.172.879 | 437.136.172.879 |
| Tăng vốn trong năm (*) | 500.000.000.000 | - | - | 500.000.000.000 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 6.483.866.738 | 6.483.866.738 |
| Giảm khác | - | (238.636.364) | - | (238.636.364) |
| Phân phối các quỹ | - | - | (946.172.879) | (946.172.879) |
| Chia cổ tức | - | - | (9.990.000.000) | (9.990.000.000) |
| Số dư tại 31/12/2020 | 900.000.000.000 | 25.961.363.636 | 6.483.866.738 | 932.445.230.374 |

(*) Tăng vốn trong năm theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT-PBC ngày 02/07/2020 về phát hành riêng lẻ cổ phiếu phổ thông để hoán đổi các khoản nợ của các đối tượng nợ đã cho công ty vay. Công văn số 5858/UBCK-QLCN ngày 29/09/2020 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco, số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công 50.000.000 cổ phiếu.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Appollo | 341.196.760.000 | 106.500.000.000 |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần | 56.997.900.000 | 56.997.900.000 |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Pharma | 108.803.240.000 | 141.196.760.000 |
| Công ty TNHH Reliv Pharma | 13.803.240.000 | 28.803.240.000 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường | - | 50.000.000.000 |
| Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà | 200.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hương Quê | 50.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng | 47.696.760.000 | - |
| Các cổ đông khác | 81.502.100.000 | 16.502.100.000 |
| Cộng | 900.000.000.000 | 400.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 500.000.000.000 | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 900.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 9.990.000.000 | - |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| d) Cổ phiếu | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 90.000.000 | 40.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 90.000.000 | 40.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 90.000.000 | 40.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 90.000.000 | 40.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 90.000.000 | 40.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu | | |

f) Các quỹ của Công ty

| Khoản mục | 01/01/2020 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| | | | | 31/12/2020 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 37.559.066.782 | 946.172.879 | - | 38.505.239.661 |
| Cộng | 37.559.066.782 | 946.172.879 | - | 38.505.239.661 |

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 15.606 | 23.095,87 |
| Tiền mặt | 7.003 | 4.345,00 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.603 | 18.750,87 |
| EUR | 506 | 515,53 |
| Tiền gửi ngân hàng | 506 | 515,53 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa, vật tư | 161.055.680.624 | 391.392.852.922 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

| | | |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 571.946.535.509 | 584.466.149.650 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11.095.364.873 | 13.668.206.443 |
| Cộng | 744.097.581.006 | 989.527.209.015 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Giá vốn hàng bán**

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán | 145.776.710.222 | 372.192.095.350 |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 462.164.046.807 | 474.076.985.136 |
| Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động | 3.338.425.334 | 5.250.620.977 |
| Xử lý hàng hỏng | 906.424.742 | 5.085.615.178 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 6.306.299.762 | 1.181.139.408 |
| Cộng | 618.491.906.867 | 857.786.456.049 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 3.871.125.278 | 4.812.183.045 |
| Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.115.704.354 | 929.783.538 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm | 133.990.695 | 1.101.039.027 |
| Cộng | 5.120.820.327 | 6.843.005.610 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 18.183.574.028 | 10.940.931.110 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.266.580.801 | 754.932.349 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | 913.140.304 | - |
| Cộng | 20.363.295.133 | 11.695.863.459 |

5. Thu nhập khác

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ xử lý số dư công nợ | 4.532.047 | 2.759.224 |
| Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ phòng khám Văn Long | 65.492.360 | 144.327.004 |
| Thu tiền chi phí hồ sơ nghiên cứu, đăng ký sản phẩm Fartudin | - | 50.000.000 |
| Thu nhập từ xử lý số dư công nợ phải trả do hàng quá hạn | 4.300.140.732 | - |
| Thu tiền lãi từ phạt vi phạm hợp đồng | 2.109.296.610 | - |
| Thu nhập khác | 125.319.020 | 71.827.872 |
| Cộng | 6.604.780.769 | 268.914.100 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***6. Chi phí khác**

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế | 636.861.531 | 80.529.000 |
| Thù lao trả HĐQT | 280.000.000 | 240.000.000 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý trong năm | 452.346.414 | - |
| Chi phí khác | 79.974.314 | 245.426.926 |
| Cộng | 1.449.182.259 | 565.955.926 |

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 7.523.355.201 | 6.378.883.411 |
| Chi phí nhân viên | 5.885.000.760 | 4.256.231.570 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 100.856.137 | 11.207.806 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 43.085.413 | 103.449.033 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 39.752.757 | 21.164.028 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 89.088.833 | 70.778.531 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.365.571.301 | 1.916.052.443 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 99.244.684.462 | 106.167.929.983 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 44.376.244.893 | 37.207.358.195 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 3.627.037.484 | 4.226.741.465 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.597.655.733 | 3.749.577.300 |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 13.629.829.866 | 12.272.160.157 |
| Thuế, phí và lệ phí | 12.272.450.598 | 8.111.229.927 |
| Chi phí dự phòng | - | 20.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.894.677.042 | 17.809.562.664 |
| Chi phí bằng tiền khác | 11.846.788.846 | 22.771.300.275 |
| Cộng | 106.768.039.663 | 112.546.813.394 |

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 469.134.605.538 | 380.853.009.942 |
| Chi phí nhân công | 89.402.630.613 | 79.068.241.945 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 51.298.912.992 | 61.990.464.243 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 38.734.571.947 | 29.048.378.298 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

| | | |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí khác bằng tiền | 13.437.403.580 | 48.575.517.543 |
| Cộng | 662.008.124.670 | 599.535.611.971 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.750.758.180 | 14.044.039.897 |
| Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp | - | (85.455.800) |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.583.699.028 | 1.580.750.993 |
| Các khoản điều chỉnh khác (nếu có) | - | - |
| Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động | - | - |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.334.457.208 | 15.539.335.090 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.266.891.442 | 3.107.867.018 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm | - | - |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.266.891.442 | 3.107.867.018 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|------------------------------------|------------------------|-----------------|
| Chuyển nợ vay thành vốn chủ sở hữu | 499.761.363.636 | - |
| Cộng | 499.761.363.636 | - |

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|------------------------|--------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 862.132.935.336 | 1.278.897.295.761 |
| Cộng | 862.132.935.336 | 1.278.897.295.761 |

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 585.809.148.893 | 422.877.224.288 |
| Cộng | 585.809.148.893 | 422.877.224.288 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Sài Gòn Pharma
 Công ty Cổ phần Appollo
 Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty cổ phần
 Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường
 Công ty TNHH Reliv Pharma
 Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà
 Công ty CP Đầu tư thương mại Hương Quê
 Công ty TNHH Đầu tư XD Vận tải Hải Minh Hưng
 Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco

Mối quan hệ

Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông
 (*)
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông
 Công ty liên kết

(*) Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường không còn là cổ đông của Công ty.

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Bán hàng | 211.070.000.099 | 279.744.114.014 |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần | 1.256.105.592 | 1.410.817.822 |
| Công ty CP Appollo | 106.283.967.634 | 205.692.854.815 |
| Công ty TNHH Reliv Pharma | 51.118.461.727 | 59.090.630.580 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường | | 13.402.709.997 |
| Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco | 68.712.000 | 147.100.800 |
| Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà | 52.275.229.337 | - |
| Công ty CP Sài Gòn Pharma | 67.523.809 | - |
| Mua hàng | 63.809.848.093 | 6.710.985.593 |
| Công ty TNHH Reliv Pharma | - | 1.267.200 |
| Công ty CP Appollo | 40.000.000.000 | 6.709.718.393 |
| Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco | 126.040.000 | - |
| Công ty CP Sài Gòn Pharma | 23.683.808.093 | - |

c) Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Các khoản phải thu khách hàng | 56.975.645.513 | 150.740.023.668 |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần | - | 164.035.542 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| | | |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP Appollo | 6,461,626,041 | 109,082,339,651 |
| Công ty TNHH Reliv Pharma | 40,553,223,905 | 41,335,969,159 |
| Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà | 7,217,907,027 | - |
| Công ty CP Đầu tư thương mại Hương Quê | 2,565,085,530 | - |
| Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco | 177,803,010 | 102,219,810 |
| Trả trước cho người bán | 49,866,635,605 | 43,000,000 |
| Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco | - | 43,000,000 |
| Công ty CP Appollo | 49,866,635,605 | - |
| Người mua trả tiền trước | 112,000,000 | 3,265,809,734 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường | | 3,265,809,734 |
| Công ty CP Appollo | 112,000,000 | - |
| Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà | 1,123,003,280 | - |

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt | 3,725,466,300 | 3,672,444,000 |
| Cộng | 3,725,466,300 | 3,672,444,000 |

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh

Giám đốc điều hành



Nguyễn Ngọc Quân

(Giấy ủy quyền số 16/2020/UQ-
PHARBACO ngày 24/09/2020)